

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C TỈNH AN
GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22/7/2022

“V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình, ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Trọng Điền;

- Bà Huỳnh Hoa Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Oanh Đa Ra, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2022/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Ông Trần Quang K, sinh năm 1968; nơi cư trú: tổ 22, khóm 2, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang; Có mặt.

Bị đơn: Bà Huỳnh Trọng T, sinh năm 1968; nơi cư trú: số 126/49, khóm 2, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Quang K trình bày:

Ông Trần Quang K và bà Huỳnh Trọng T tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau từ năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 25,

ngày 22/02/2000. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ai cũng có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, ông và bà T đã sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông K yêu cầu được ly hôn với bà T;

Về con chung: Trong thời gian chung sống có hai con chung tên chung;

1/ Trần Thị Thu T, sinh ngày 10/5/2000 (đã trưởng thành)

2/ Trần Thị Thanh N, sinh ngày 06/7/2005

Hiện 02 con chung đang sống chung với bà T. Ông K đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dạy, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 6.000.000 đồng đối với cháu Trần Thị Thanh N, sinh ngày 06/7/2005; riêng cháu Trần Thị Thu T đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa bà Huỳnh Trọng T có lời khai như sau: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Trần Quang K về việc kết hôn, quá trình chung sống; Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông K có phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác nên đã bỏ nhà đi hơn một năm, bà không liên lạc được. Nay bà muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, cố gắng chung sống, do bà còn thương ông K và cũng vì các con nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà T thống nhất có 02 con chung đúng như lời ông K trình bày, bà yêu cầu tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ, và qua thẩm tra tại phiên tòa; xét thấy từ năm 2020 đến nay thể hiện ông K, bà T không còn sống chung với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, ông K yêu cầu được ly hôn với bà T. Biên bản xác minh tại địa phương cũng như lời khai tại phiên

tòa, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn. Do đó, việc ông K yêu cầu được ly hôn với bà T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông K, giao cháu Trần Thị Thanh N, sinh ngày 06/7/2005 cho bà T nuôi dạy; ông K tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 6.000.000 đồng.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà T yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung, ông K tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 6.000.000 đồng, ghi nhận sự tự nguyện của ông K.

Về tài sản chung, nợ chung: Do ông K bà T tự thỏa thuận không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K đối với bà T; bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Thị Thanh N, sinh ngày 06/7/2005; ông K tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 6.000.000 đồng cho đến khi cháu N trưởng thành và lao động được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Trần Quang K khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Huỳnh Trọng T, là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bà T cư trú tại thành phố C, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông K và bà T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông K xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, hay cự cãi nhau và không còn sống chung từ cuối năm 2020 đến nay. Mặc dù bà T không đồng ý ly hôn với ông K nhưng tại phiên tòa chính bà T khai nhận ông K có người phụ nữ khác và vợ chồng không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2020. Việc bà T trình bày đã thể hiện hôn

nhân giữa bà và ông K mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng. Mặc khác, theo biên bản xác minh ngày 06-7-2022 tại khóm 2, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang được biết cuộc sống hôn nhân giữa ông Trần Quang K và bà Huỳnh Trọng T có xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, do đó đến cuối năm 2020 ông K đã bỏ đi không còn chung sống với bà T.

Xét vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã trong thời gian dài. Từ năm 2020 đến nay, ông K đã đi về quê sinh sống tại huyện Đ, thành phố H nên không còn sống chung với bà T. Từ khi ông K về quê đến nay bà T không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó ai cũng có cuộc sống riêng, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa ông K, bà T là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K đối với bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông K, bà T xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh có 02 con chung tên Trần Thị Thu T, sinh ngày 10/5/2000 và Trần Thị Thanh N, sinh ngày 06/7/2005. Ông K đồng ý giao con chung tên Trần Thị Thanh N cho bà T nuôi dạy; bà T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng Trần Thị Thanh N, riêng đối với cháu Trần Thị Thu T đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Xét thấy, con chung đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho con chung, giúp cháu phát triển tốt về thể chất, tinh thần, hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu N, cháu N có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ (bà T) khi cha mẹ ly hôn, do đó Hội đồng xét xử giao cháu N cho bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà T yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung, ông K tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 6.000.000 đồng. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông K.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông K, bà T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông K phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang K.

1. Về hôn nhân: Ông Trần Quang K được ly hôn với bà Huỳnh Trọng T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 25, ngày 22/02/2000 do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Quang K và bà Huỳnh Trọng T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Huỳnh Trọng T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thị Thanh N, sinh ngày 06/7/2005. Ông Trần Quang K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 6.000.000 đồng cho đến khi cháu N thành niên và có khả năng lao động. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng hàng tháng từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Huỳnh Trọng T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Quang K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Quang K phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002207 ngày 08/6/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố C; ông Trần Quang K phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm nghìn).

Bà Huỳnh Trọng T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo của ông Trần Quang K, bà Huỳnh Trọng T là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. C (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.C (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lâm Ngọc Phượng